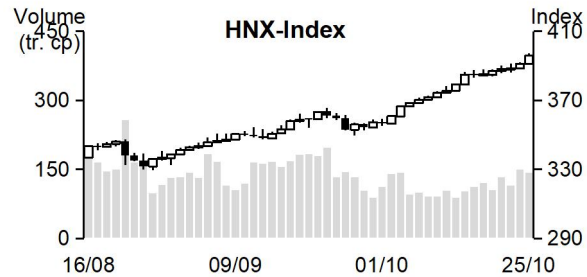
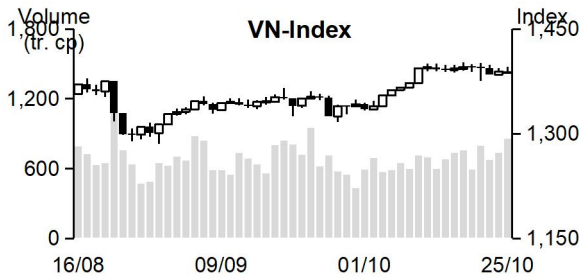


25/10/2021	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,385.40	-0.28%	1,476.97	-0.79%	395.88	1.19%
Tổng KLGD (tr. cp)	897.83	12.69%	216.55	62.54%	152.54	-2.35%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	868.07	16.24%	202.65	59.21%	145.45	-4.27%
TB 20 phiên (tr. cp)	662.75	30.98%	162.06	25.05%	115.85	25.55%
Tổng GTGD (tỷ VND)	26,951.87	25.85%	10,905.68	63.67%	3,482.79	16.19%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	25,398.99	27.73%	9,836.26	57.05%	3,171.75	8.57%
TB 20 phiên (tỷ VND)	19,102.76	32.96%	7,714.98	27.50%	2,429.97	30.53%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	200	41%	13	43%	148	42%
Số mã giảm	240	49%	16	53%	100	29%
Số mã đứng giá	47	10%	1	3%	102	29%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Tiếp nối đà tăng điểm của phiên thứ 6 tuần trước, thị trường tiếp tục đi lên trong phiên sáng đầu tuần khi đà tăng của nhóm cổ phiếu bất động sản và bất động sản khu công nghiệp vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt. Tuy nhiên, nổi bật hơn cả chính là bộ đôi BVH, BMI của sàn HoSE và NTP của sàn HNX khi đồng loạt tăng trần với khối lượng đột biến sau thông tin thoái vốn nhà nước ngay trong năm nay. Mặc dù vậy, bất ngờ lại xuất hiện vào cuối phiên khi hàng loạt cổ phiếu trụ cột thuộc các nhóm thép, ngân hàng, chứng khoán bị bán mạnh khiến VN-Index chuyển sang sắc đỏ trước khi đóng cửa ở mức thấp nhất trong ngày. Thanh khoản thị trường tăng lên mức cao với mức tăng chủ yếu đến từ nhóm cổ phiếu trụ.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng so với phiên trước đó và duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên hàm ý áp lực chốt lời có phần mạnh lên. Không những vậy, chỉ số đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MACD có dấu hiệu cắt xuống dưới Signal cho tín hiệu bán, cho thấy áp lực điều chỉnh có phần gia tăng. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được mức đóng cửa trên MA20, cùng với đường +DI vẫn nằm trên -DI, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng, phiên giảm điểm vừa qua mới dừng lại ở áp lực điều chỉnh kỹ thuật, với hỗ trợ xu hướng quanh vùng 1,370 – 1,380 điểm (MA20 và đỉnh cũ tháng 8). Do đó, trong trường hợp chỉ số giữ vững được trên vùng hỗ trợ trên thì đà tăng có thể sớm quay trở lại và chỉ số vẫn còn cơ hội thử thách lại vùng tâm lý 1,400 điểm sau đó. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số tiếp tục đi lên và duy trì đóng cửa trên MA5 cùng với đường MA20 hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng tăng đang tiếp diễn, chỉ số có thể tiến lên thử thách vùng kháng cự tâm lý 400 điểm. Nhìn chung, thị trường đang trong nhịp điều chỉnh kỹ thuật. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng các phiên rung lắc để tái cơ cấu lại danh mục vào các cổ phiếu có kết quả kinh doanh quý 3 khả quan và thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: HPG, PAN (Chốt lời) | POM (Bán) | PHP, TCB (Cắt lỗ)

Cổ phiếu quan sát: DXG, BMC, TTN

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	HPG	Chốt lời	26/10/21	55.1	51.3	7.4%	63.8	24.4%	49	-4.5%	Áp lực điều chỉnh tăng cao
2	PAN	Chốt lời	26/10/21	30	28.15	6.6%	32	13.7%	26.7	-5.2%	Tín hiệu suy yếu
3	POM	Bán	26/10/21	17.5	17.5	0.0%	20.1	14.9%	16.8	-4.0%	Tín hiệu suy yếu
4	PHP	Cắt lỗ	26/10/21	29	31.1	-6.8%	35.8	15.1%	29.5	-5.1%	Chạm cắt lỗ
5	TCB	Cắt lỗ	26/10/21	50.9	53.2	-4.3%	58	9.0%	50.9	-4.3%	Chạm cắt lỗ

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	DXG	Quan sát mua	26/10/21	22.2	25-25.5	Gần đây có tín hiệu break nền tích lũy + có phiên giảm trở lại không xấu với vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật thông thường, có thể canh mua vùng 21.5-22
2	BMC	Quan sát mua	26/10/21	26.75	32-34	Nhịp điều chỉnh về lại gần MA50 tích cực với nền, vol nhỏ dần + MACD Histogram tăng dần trở lại -> khả năng có thể sớm tạo đáy quanh đây, cần nền tăng đóng cửa > 28 kèm vol cao để xác nhận
3	TTN	Quan sát mua	26/10/21	15	18-18.5	Nhịp tích lũy khá tốt trên MA50 sau nhịp giảm trước đó + có phiên vol tăng cao trở lại -> có cơ hội tạo đáy và thoát nền tích lũy, cần nền tăng đóng cửa > 15.4 kèm vol cao để xác nhận

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	ILB	Mua	08/10/21	34.55	34.2	1.0%	41.5	21.3%	32.5	-5%	
2	VHM	Mua	11/10/21	78.5	79.9	-1.8%	92	15.1%	77	-4%	
3	QTP	Mua	14/10/21	15.72	15.85	-0.8%	17.2	9%	15.5	-2%	
4	VNM	Mua	25/10/21	90.10	90.5	-0.4%	100	10%	88	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Dự báo kim ngạch xuất nhập khẩu năm 2021 vượt 600 tỷ USD

Năm nay, Chính phủ giao tăng trưởng xuất khẩu ở mức 4 - 5% nhưng Bộ Công Thương dự báo khả năng kim ngạch xuất khẩu có thể tăng trên 10%.

Tính chung từ đầu năm đến ngày 15/10, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu cả nước đạt hơn 510 tỷ USD. Theo Bộ Công Thương, cán cân thương mại hàng tháng đã chuyển dần sang nhập siêu từ thời điểm đầu quý II.

Đến nay, mức nhập siêu đã giảm dần. Với tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu như hiện nay, Bộ Công Thương dự báo, kim ngạch xuất nhập khẩu cả năm có thể vượt 600 tỷ USD.

Theo Bộ Công Thương, cán cân thương mại sẽ diễn biến phụ thuộc nhiều vào kết quả phòng chống dịch. Bộ Công Thương đang và sẽ tiếp tục triển khai nhiều giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp, thúc đẩy xuất khẩu.

SSI Research: Gói hỗ trợ lãi suất ưu đãi kỳ vọng nhanh được triển khai, lãi suất cho vay giảm 1,7% so với trước dịch

Theo báo cáo tính hình kinh tế xã hội 9 tháng đầu năm của Chính phủ, tín dụng tính đến hết tháng 9 tăng 7,84% so với cuối năm 2020, tương đương với mức tăng 14,1% so với cùng kỳ. Tín dụng có dấu hiệu tăng nhanh hơn trong nửa cuối tháng 9 - số liệu từ Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tính đến 20/9 tín dụng chỉ tăng 7,1%, cho thấy nhu cầu tín dụng hồi phục trở lại khi nền kinh tế đang dần được mở cửa trở lại. Báo cáo cũng cho thấy mặt bằng lãi suất cho vay đã giảm tới 1,66% so với trước dịch.

Tỷ giá niêm yết ở các NHTM giao dịch ở mức 22.625/22.855, giảm 5 đồng ở cả hai chiều mua và bán so với tuần trước trước đó.

Kiều hối về TP HCM (chiếm khoảng 30% tổng kiều hối) trong 9 tháng đầu năm 2021 đạt 5,1 tỷ USD, tăng 22% so với cùng kỳ. Dự kiến, trong năm 2021, lượng kiều hối đổ về thành phố sẽ cao hơn so với năm 2020 (6,1 tỷ USD) 10-12%, tương đương với mức tăng thêm khoảng gần 2 tỷ USD trong quý IV. Đây là con số ấn tượng trong bối cảnh dịch bệnh diễn biến phức tạp và là nguồn hỗ trợ lớn cho cán cân thanh toán tổng thể.

Tăng trưởng kinh tế của Hải Phòng gấp 8,65 lần cả nước

Tăng trưởng kinh tế 9 tháng của Hải Phòng tăng 12,28%, gấp 8,65 lần cả nước (1,42%), dẫn đầu các địa phương trong cả nước.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 10 tháng tăng 19,22%; tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 18,54 tỷ USD, tăng hơn 25% so với cùng kỳ.

Thu hút đầu tư nước ngoài 10 tháng đạt 2,86 tỷ USD, gấp hơn 2 lần so với cùng kỳ. Sản lượng hàng hóa qua cảng 10 tháng đạt hơn 119 triệu tấn, tăng 7% so với cùng kỳ.

Ấn tượng về sự phát triển kinh tế-xã hội của Hải Phòng, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư Trần Duy Đông cho biết, những năm gần đây, Hải Phòng đều đứng trong top đầu cả nước về chỉ số PCI.

Đặc biệt, 10 tháng đầu năm, Hải Phòng thu hút FDI cao nhất cả nước.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

PV GAS 9 tháng lãi sau thuế hơn 6.822 tỷ đồng, hoàn thành 97% kế hoạch năm

Tổng công ty Khí Việt Nam (mã GAS) vừa công bố kết quả kinh doanh hợp nhất quý 3 và 9 tháng đầu năm 2021. Cụ thể, doanh thu quý này của GAS đạt 18.543 tỷ đồng tăng 16,3% so với cùng kỳ năm trước, lũy kế 9 tháng đạt 58.815 tỷ đồng tăng gần 21%. Biên lợi nhuận gộp quý này tăng nhẹ so với cùng kỳ 2020, đạt 18,4% so với số 18,2% cùng kỳ năm trước.

Doanh thu tài chính quý 3/2021 đạt 416 tỷ đồng, tăng 8%, lũy kế 9 tháng đạt 883 tỷ đồng, giảm 24%. Lợi nhuận trước thuế quý 3/2021 của GAS đạt 3.084 tỷ đồng, tăng hơn 18% cùng kỳ năm trước, lũy kế 9 tháng đạt 8.654 tỷ đồng, tăng hơn 10%.

Lợi nhuận sau thuế quý 3/2021 của GAS đạt 2.464 tỷ đồng, tăng hơn 19% cùng kỳ 2020, lũy kế 9 tháng đạt 6.822 tỷ đồng, tăng hơn 9% cùng kỳ năm trước, hoàn thành 97% kế hoạch năm (7.036 tỷ đồng). Lãi ròng cổ đông công ty mẹ đạt 2.417 tỷ trong quý 3, tăng hơn 19% so với cùng kỳ năm trước, lũy kế 9 tháng đạt 6.709 tỷ đồng, tăng gần 9,5%. EPS 9 tháng đạt 3.357 đồng.

Tăng trưởng bất động sản và bán điện, Đạt Phương lãi ròng quý III hơn 78 tỷ đồng

Theo BCTC hợp nhất quý III, Đạt Phương (HoSE: DPG) ghi nhận hơn 548 tỷ đồng doanh thu, tăng 37%. Trong đó, doanh thu hợp đồng xây dựng chiếm tỷ trọng lớn nhất với gần 301 tỷ đồng, tăng 29%. Tuy nhiên, hai mảng tăng trưởng nhiều nhất trong kỳ này là đầu tư bất động sản và bán điện với mức tăng lần lượt 50% và 42% lên hơn 195 tỷ và gần 51 tỷ đồng.

Doanh thu tài chính tăng 64% đạt hơn 6,4 tỷ đồng, chủ yếu nhờ tăng lãi tiền gửi. Lợi nhuận khác tăng từ 1 tỷ lên hơn 5 tỷ đồng. Trong khi đó, các chi phí đều giảm so với quý III/2020. Theo đó, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ tăng mạnh lên hơn 78 tỷ đồng, gấp 9 lần cùng kỳ.

Lũy kế 9 tháng, công ty đạt gần 1.535 tỷ đồng doanh thu, tăng 12%. Giá vốn giảm 8% giúp lãi gộp tăng 77% lên gần 557 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế theo đó gấp 4 lần đạt gần 303 tỷ đồng. Phần lãi thuộc cổ đông công ty mẹ gấp hơn 3 lần lên hơn 252 tỷ, EPS tương ứng 4.005 đồng.

Năm nay, Đạt Phương đặt kế hoạch doanh thu 2.756 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế cổ đông công ty mẹ 283,4 tỷ đồng. Như vậy, công ty đã thực hiện 56% kế hoạch doanh thu và 89% lợi nhuận sau 9 tháng đầu năm.

Thực phẩm Sao Ta lãi 9 tháng 177 tỷ đồng, tăng 9%

Thực phẩm Sao Ta (Fimex, HoSE: FMC) - đơn vị thành viên của The PAN Group (HoSE: PAN) ghi nhận doanh thu 9 tháng đạt 3.755 tỷ đồng, tăng 17% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn tăng thấp hơn nên lợi nhuận gộp tăng 19% lên 328 tỷ đồng.

Riêng quý III, doanh thu đạt 1.625 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước. Giá vốn giảm nhẹ 1,2% giúp lợi nhuận gộp tăng 17% lên 150 tỷ đồng. Biên lợi nhuận gộp cải thiện từ 7,9% lên 8,3%. Tuy nhiên, chi phí bán hàng tăng mạnh gần gấp đôi lên 85 tỷ đồng khiến lãi ròng giảm 20% xuống 56 tỷ đồng.

Fimex tự tin nếu tình hình dịch bệnh ổn định sẽ tăng tốc 3 tháng còn lại của năm để tiến tới hoàn thành mục tiêu doanh số năm 2021 đạt 200 triệu USD và lợi nhuận 250 triệu USD.

Nguồn: Cafef, NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	39,300	2.61%	0.07%
BVH	64,500	6.97%	0.06%
VHM	78,500	0.64%	0.04%
BCM	47,700	3.36%	0.03%
PLX	54,100	2.27%	0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
SCG	75,500	29.95%	0.35%
IDC	66,300	5.57%	0.25%
PVI	53,100	7.06%	0.19%
NTP	56,500	9.92%	0.14%
VNR	42,900	10.00%	0.14%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HPG	55,100	-2.82%	-0.13%
TCB	50,900	-2.68%	-0.09%
TPB	42,000	-2.78%	-0.03%
SHB	26,950	-2.36%	-0.02%
HVN	25,400	-2.12%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCS	126,100	-2.25%	-0.11%
PHP	29,000	-3.01%	-0.07%
SHS	36,600	-2.40%	-0.07%
DTK	12,700	-3.05%	-0.06%
MBS	32,400	-2.41%	-0.05%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	55,100	-2.82%	41,605,900
HQC	4,750	3.94%	32,256,600
TCB	50,900	-2.68%	28,527,000
TDH	12,800	6.22%	20,616,600
SCR	14,100	-0.70%	19,627,400

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
NDN	23,000	6.98%	8,882,998
PVS	29,000	1.40%	7,758,645
TVC	19,000	5.56%	6,933,115
CEO	11,600	0.87%	6,070,870
HUT	11,500	3.60%	5,973,552

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	55,100	-2.82%	2,325.2
TCB	50,900	-2.68%	1,464.4
NKG	52,200	-5.78%	828.9
HSG	47,000	-4.08%	744.3
SSI	38,300	-2.30%	596.6

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	66,300	5.57%	252.6
PVS	29,000	1.40%	227.0
NDN	23,000	6.98%	202.5
TNG	32,100	3.22%	184.2
SHS	36,600	-2.40%	157.8

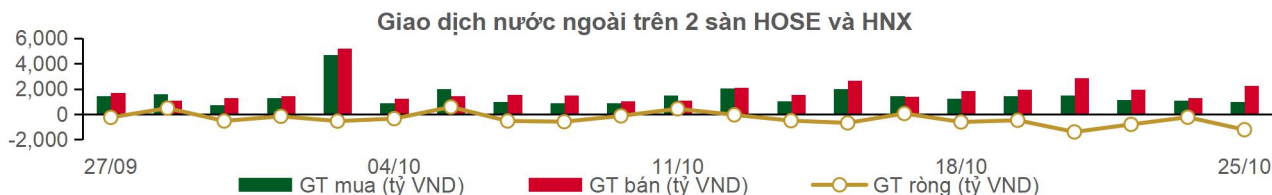
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
VJC	3,185,000	449.09
KDH	6,078,370	267.45
SHB	3,720,000	100.44
VNM	1,105,000	99.67
VCG	1,735,000	69.40

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	3,680,000	240.18
SMT	1,516,000	30.32
TAR	990,086	27.74
HUT	800,000	8.88
IDJ	52,084	2.69

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	25.75	1,000.61	45.66	2,192.39	(19.91)	(1,191.78)
HNX	0.54	9.05	1.64	40.81	(1.09)	(31.76)
Tổng 2 sàn	26.30	1,009.66	47.30	2,233.20	(21.00)	(1,223.54)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VNM	90,100	1,946,600	175.44
CTG	29,900	2,175,000	64.67
FPT	94,900	623,125	59.90
VHM	78,500	677,300	53.38
STB	25,600	1,695,100	43.88

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
CEO	11,600	165,600	1.94
LAS	22,400	54,400	1.18
NDN	23,000	33,100	0.77
TV4	17,700	36,900	0.66
APS	36,000	13,200	0.47

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VJC	131,800	3,202,800	425.65
VNM	90,100	1,997,100	180.04
HPG	55,100	2,852,300	159.28
VHM	78,500	1,567,300	123.86
NLG	54,000	2,130,600	117.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
TNG	32,100	245,800	8.09
IDJ	52,400	81,930	4.21
BII	18,800	207,200	3.91
THD	229,000	16,800	3.85
TC6	15,000	223,800	3.44

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CTG	29,900	1,368,100	40.66
VHC	60,000	483,300	30.11
GAS	112,000	225,400	25.45
GVR	39,300	488,300	19.16
DHC	94,200	193,800	18.24

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CEO	11,600	97,600	1.13
LAS	22,400	48,400	1.05
TV4	17,700	36,900	0.66
AAV	28,000	10,500	0.29
SCI	38,800	7,300	0.28

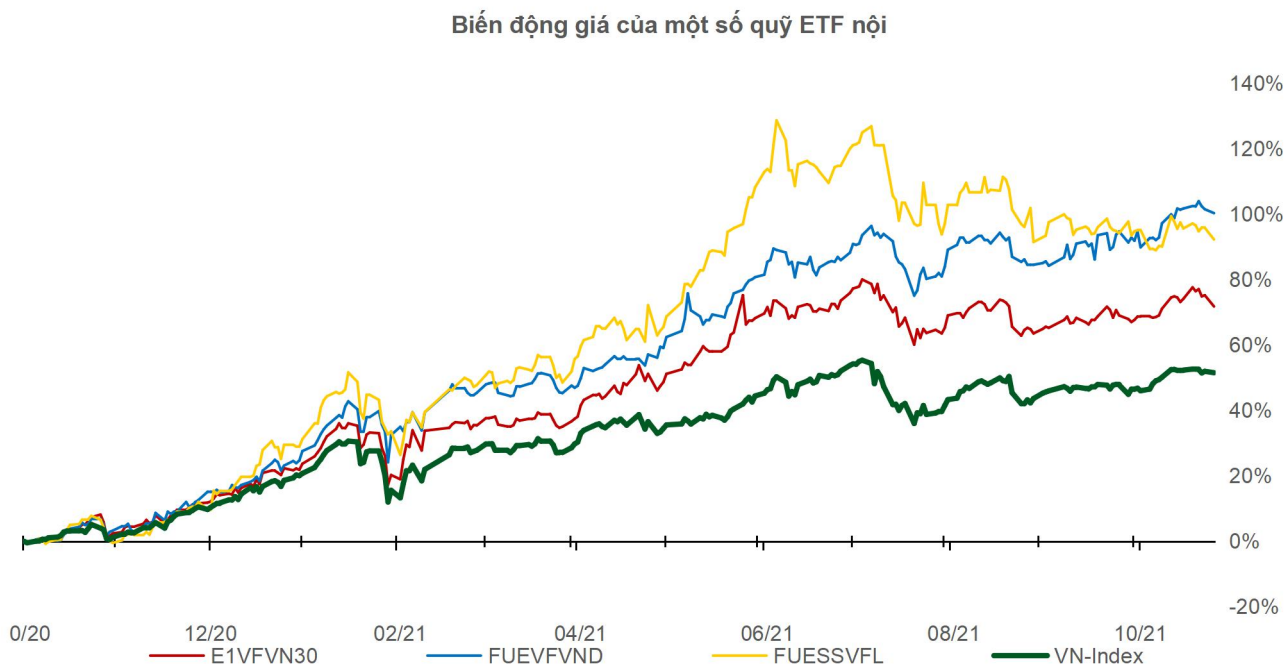
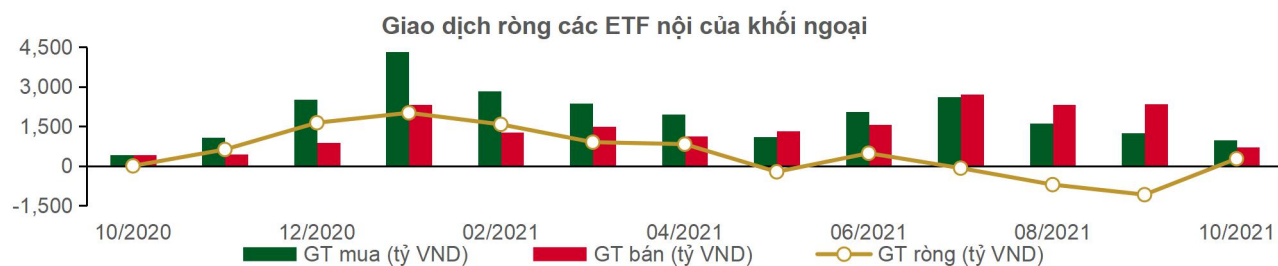
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VJC	131,800	(3,146,100)	(418.11)
HPG	55,100	(2,529,000)	(141.16)
NLG	54,000	(2,106,700)	(116.35)
VHM	78,500	(890,000)	(70.49)
KBC	43,650	(1,449,100)	(63.76)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	32,100	(245,800)	(8.09)
IDJ	52,400	(81,430)	(4.19)
BII	18,800	(206,900)	(3.91)
THD	229,000	(16,800)	(3.85)
TC6	15,000	(223,800)	(3.44)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
	VND	(%)						
E1VFN30	25,000	-2.0%	1,287,800	32.14	E1VFN30	24.00	6.35	17.66
FUEMAV30	17,480	-0.5%	121,600	2.25	FUEMAV30	0.03	0.35	(0.32)
FUESSV30	18,450	-5.4%	265,900	5.14	FUESSV30	2.35	0.26	2.09
FUESSV50	21,700	-1.4%	22,200	0.48	FUESSV50	0.02	0.00	0.02
FUESSVFL	20,000	-1.8%	51,800	1.03	FUESSVFL	0.21	0.93	(0.72)
FUEVFN30	27,010	-0.6%	974,500	26.27	FUEVFN30	18.38	2.71	15.67
FUEVN100	18,730	-0.6%	36,200	0.68	FUEVN100	0.56	0.66	(0.10)
FUEIP100	10,600	-3.6%	31,100	0.33	FUEIP100	0.00	0.12	(0.12)
Tổng cộng			2,791,100	68.33	Tổng cộng	45.55	11.37	34.18



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	1,520	-7.3%	53,250	88	31,250	255	(1,265)	31,400	4.0	21/01/2022
CFPT2102	3,150	-10.0%	1,390	77	94,900	1,357	(1,793)	89,050	4.9	10/01/2022
CFPT2103	2,280	-14.9%	28,180	74	94,900	188	(2,092)	98,950	4.9	07/01/2022
CFPT2104	2,420	-4.7%	13,040	42	94,900	1,610	(810)	79,160	9.9	06/12/2021
CFPT2105	3,570	-4.3%	51,000	73	94,900	2,087	(1,483)	85,100	4.9	06/01/2022
CFPT2106	2,000	-4.8%	10,510	77	94,900	804	(1,196)	89,300	8.0	10/01/2022
CFPT2107	1,130	-5.8%	21,930	93	94,900	147	(983)	98,000	12.0	26/01/2022
CHDB2102	270	-3.6%	9,230	38	24,500	(0)	(270)	32,280	8.0	02/12/2021
CHDB2103	560	-8.2%	48,270	184	24,500	66	(494)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2109	7,390	-5.0%	12,340	77	55,100	1,835	(5,555)	55,000	1.0	10/01/2022
CHPG2110	2,960	-6.0%	29,460	42	55,100	2,242	(718)	44,000	5.0	06/12/2021
CHPG2111	2,480	-5.3%	128,130	73	55,100	1,469	(1,011)	48,000	5.0	06/01/2022
CHPG2112	1,990	-1.0%	13,340	63	55,100	1,069	(921)	48,900	6.0	27/12/2021
CHPG2113	3,300	-5.7%	20,310	133	55,100	1,305	(1,995)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	1,130	-6.6%	71,350	184	55,100	351	(779)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	1,860	-4.1%	37,530	93	55,100	347	(1,513)	56,000	5.0	26/01/2022
CKDH2103	460	7.0%	123,090	38	46,600	7	(453)	48,780	10.0	02/12/2021
CKDH2104	3,110	13.1%	61,520	86	46,600	1,602	(1,508)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2105	2,520	5.4%	23,640	63	46,600	2,286	(234)	37,600	4.0	27/12/2021
CKDH2106	3,060	-0.7%	8,590	108	46,600	928	(2,132)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,320	10.0%	12,660	184	46,600	593	(727)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2103	1,290	-11.6%	15,140	74	27,600	0	(1,290)	34,810	1.5	07/01/2022
CMBB2104	1,320	-8.3%	14,620	86	27,600	23	(1,297)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	1,700	-8.1%	110	108	27,600	8	(1,692)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	680	-8.1%	56,140	93	27,600	3	(677)	34,000	4.0	26/01/2022
CMSN2104	4,200	-2.3%	13,360	191	140,400	2,617	(1,583)	118,000	10.0	04/05/2022
CMSN2105	4,460	-1.3%	31,910	73	140,400	2,688	(1,772)	128,000	5.0	06/01/2022
CMSN2106	450	0.0%	15,680	38	140,400	0	(450)	160,780	20.0	02/12/2021
CMSN2107	2,850	-0.4%	110	140	140,400	974	(1,876)	150,000	5.0	14/03/2022
CMSN2108	1,030	2.0%	8,690	184	140,400	231	(799)	160,000	20.0	27/04/2022
CMSN2109	1,150	-3.4%	21,980	108	140,400	254	(896)	150,000	12.0	10/02/2022
CMWG2104	6,750	-1.9%	15,000	(217)	128,400	(39)	(6,789)	89,700	6.6	22/03/2021
CMWG2106	3,200	2.6%	16,440	74	128,400	1,495	(1,705)	119,600	6.6	07/01/2022
CMWG2107	7,410	-5.0%	13,910	73	128,400	5,839	(1,571)	109,630	3.3	06/01/2022
CMWG2108	3,900	2.6%	690	140	128,400	1,658	(2,242)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	7,340	-0.8%	2,640	108	128,400	5,041	(2,299)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	1,440	2.9%	15,080	93	128,400	289	(1,151)	131,000	12.0	26/01/2022
CNVL2103	2,480	1.2%	20,090	86	103,800	542	(1,938)	105,000	5.0	19/01/2022
CNVL2104	930	-2.1%	36,570	184	103,800	242	(688)	108,890	20.0	27/04/2022
CPDR2103	1,420	0.0%	4,240	184	98,000	811	(609)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2104	1,040	-1.0%	28,240	74	99,100	27	(1,013)	109,000	8.0	07/01/2022
CPNJ2105	2,250	7.1%	25,050	73	99,100	1,062	(1,188)	95,000	5.0	06/01/2022
CPNJ2106	2,400	5.3%	520	140	99,100	1,142	(1,258)	98,000	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	1,180	-9.2%	1,280	108	99,100	142	(1,038)	110,000	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	1,020	3.0%	15,000	108	99,100	366	(654)	97,000	14.0	10/02/2022
CSTB2105	1,910	-8.6%	3,500	77	25,600	42	(1,868)	30,000	1.0	10/01/2022
CSTB2106	230	-11.5%	64,120	38	25,600	(0)	(230)	35,680	10.0	02/12/2021
CSTB2107	860	-8.5%	31,490	86	25,600	7	(853)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2108	870	-5.4%	18,580	46	25,600	8	(862)	28,000	4.0	10/12/2021
CSTB2109	1,430	-9.5%	105,470	133	25,600	275	(1,155)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	570	-10.9%	81,490	184	25,600	109	(461)	30,000	8.0	27/04/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2111	880	-10.2%	108,620	108	25,600	63	(817)	30,000	3.0	10/02/2022
CTCB2105	3,310	-2.7%	17,140	191	50,900	1,553	(1,757)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	1,180	-7.8%	54,040	86	50,900	105	(1,075)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2107	1,610	-5.3%	9,140	63	50,900	540	(1,070)	47,500	7.0	27/12/2021
CTCB2108	4,300	-6.5%	3,650	140	50,900	840	(3,460)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	2,450	-7.9%	94,720	133	50,900	854	(1,596)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	1,250	-9.4%	100,970	108	50,900	168	(1,082)	54,000	7.0	10/02/2022
CVHM2107	2,430	-2.8%	29,310	73	78,500	138	(2,292)	83,480	3.8	06/01/2022
CVHM2108	1,000	5.3%	12,410	63	78,500	19	(981)	84,990	9.1	27/12/2021
CVHM2109	1,450	-14.7%	1,670	108	78,500	7	(1,443)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,240	0.0%	36,980	133	78,500	207	(1,033)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	630	1.6%	46,280	184	78,500	96	(534)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	1,010	0.0%	35,570	108	78,500	120	(890)	84,000	10.0	10/02/2022
CVIC2104	870	2.4%	18,500	74	92,100	1	(869)	110,210	8.9	07/01/2022
CVIC2105	1,080	-4.4%	39,260	73	92,100	6	(1,074)	106,670	4.4	06/01/2022
CVIC2106	790	-1.3%	32,730	184	92,100	183	(607)	98,890	20.0	27/04/2022
CVJC2101	3,830	0.3%	9,000	73	131,800	2,476	(1,354)	120,000	5.0	06/01/2022
CVJC2102	470	-14.6%	13,550	38	131,800	11	(459)	135,550	25.0	02/12/2021
CVJC2103	1,230	-0.8%	1,910	184	131,800	412	(818)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	1,010	-7.3%	3,270	80	90,100	24	(986)	98,300	4.9	13/01/2022
CVNM2107	950	0.0%	4,630	74	90,100	21	(929)	96,330	9.8	07/01/2022
CVNM2108	1,860	-1.1%	13,860	42	90,100	1,190	(670)	78,640	9.8	06/12/2021
CVNM2109	1,560	-0.6%	50,260	73	90,100	135	(1,425)	93,390	4.9	06/01/2022
CVNM2110	1,170	-0.9%	1,230	77	90,100	198	(972)	90,240	9.8	10/01/2022
CVNM2111	700	-2.8%	9,300	184	90,100	83	(617)	98,890	20.0	27/04/2022
CVPB2105	580	-6.5%	8,190	38	37,000	0	(580)	40,630	11.1	02/12/2021
CVPB2106	2,080	-6.7%	38,720	86	37,000	679	(1,401)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	5,050	-15.4%	2,570	140	37,000	1,397	(3,653)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	2,400	-4.8%	17,920	133	37,000	999	(1,401)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	1,020	-13.6%	42,430	93	37,000	72	(948)	41,110	3.9	26/01/2022
CVRE2105	1,290	0.0%	1,230	191	30,400	539	(751)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2106	2,110	-5.4%	71,590	73	30,400	1,323	(787)	28,000	2.0	06/01/2022
CVRE2107	480	-5.9%	41,400	38	30,400	0	(480)	33,180	10.0	02/12/2021
CVRE2108	1,190	-6.3%	26,600	63	30,400	556	(634)	28,400	4.0	27/12/2021
CVRE2109	1,230	-3.9%	66,280	133	30,400	631	(599)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	790	0.0%	64,860	184	30,400	325	(465)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	970	-5.8%	17,930	93	30,400	145	(825)	32,000	4.0	26/01/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F	
LTG	(New)	UPCOM	44,181	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	20%	7%	5.9	1.4
OCB	(New)	HOSE	27,000	31,100	18/10/2021	4,630	3,204	20,522	17%	2%	9.7	1.5
VRE	(New)	HOSE	30,400	39,900	15/10/2021	1,942	882	13,430	6%	5%	45.2	3.0
NTL	(New)	HOSE	43,150	42,600	11/10/2021	252	4,131	20,721	21%	14%	10.3	2.1
CTD	(New)	HOSE	70,400	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	5%	2%	13.3	0.7
GVR		HOSE	39,300	40,200	05/10/2021	4,492	995	13,064	9%	6%	42.1	3.1
LPB		HOSE	20,650	26,100	04/10/2021	2,508	1,597	13,818	14%	1%	16.4	1.9
PET		HOSE	30,000	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	15%	4%	12.9	2.2
GMD		HOSE	50,000	54,800	24/09/2021	599	1,759	22,276	9%	6%	30.5	2.4
DPG		HOSE	71,000	55,100	23/09/2021	460	6,652	31,689	23%	9%	8.3	1.7
VHM		HOSE	78,500	104,200	21/09/2021	33,314	7,651	27,512	32%	11%	13.6	3.8
QNS		UPCOM	49,318	53,700	17/09/2021	1,143	3,202	22,609	13%	9%	18.1	2.6
TNG		HNX	32,100	29,200	15/09/2021	182	2,455	17,560	14%	4%	11.9	1.7
DHG		HOSE	98,100	105,600	07/09/2021	746	5,709	28,805	20%	16%	18.5	3.7
MWG		HOSE	128,400	165,500	01/09/2021	5,183	10,901	42,455	26%	10%	15.2	3.9
KDH		HOSE	46,600	45,300	01/09/2021	1,174	1,825	14,083	14%	8%	24.8	3.2
MPC		UPCOM	41,590	39,900	27/08/2021	641	3,206	27,215	12%	7%	12.5	1.5
MSN		HOSE	140,400	171,800	25/08/2021	7,375	6,059	20,833	21%	5%	28.4	8.3
FMC		HOSE	47,400	46,400	20/08/2021	220	3,745	22,794	16%	11%	12.4	2.0
HPG		HOSE	55,100	64,800	19/08/2021	28,065	6,261	18,845	33%	18%	10.4	3.4
ANV		HOSE	32,000	27,700	16/08/2021	222	1,739	18,043	9%	4%	15.9	1.5
VIB		HOSE	36,150	45,700	12/08/2021	5,298	3,411	17,841	23%	2%	13.4	2.6
NLG		HOSE	54,000	49,500	11/08/2021	1,090	3,175	29,565	12%	7%	15.6	1.7
STK		HOSE	59,800	45,300	30/07/2021	239	2,835	15,598	18%	12%	16.0	2.9
PNJ		HOSE	99,100	112,600	29/07/2021	1,411	6,203	27,067	23%	15%	18.2	4.2
TCM		HOSE	75,500	65,800	28/07/2021	285	4,595	29,994	15%	9%	14.3	2.2
VNM		HOSE	90,100	118,000	28/07/2021	9,988	4,732	16,254	29%	19%	25.9	7.3
SZC		HOSE	59,000	45,800	26/07/2021	254	2,543	13,930	18%	4%	18.0	3.3
KDC		HOSE	57,500	74,000	23/07/2021	594	2,169	33,140	8%	4%	34.1	2.8
VHC		HOSE	60,000	49,500	22/07/2021	820	4,471	30,346	15%	11%	11.1	1.6
FRT		HOSE	47,300	39,000	21/07/2021	86	1,086	15,486	7%	1%	35.9	2.5
DGW		HOSE	111,900	155,000	19/07/2021	448	10,128	35,337	29%	12%	15.3	4.4
PVI		HNX	53,100	39,777	16/07/2021	928	3,964	32,723	12%	4%	10.0	1.2
BMI		HOSE	44,500	42,800	13/07/2021	310	3,395	26,601	13%	5%	12.6	1.6
DXG		HOSE	22,200	32,300	09/07/2021	1,390	1,727	14,784	13%	5%	18.7	2.1
DHC		HOSE	94,200	109,000	08/07/2021	497	8,868	31,698	28%	18%	12.3	3.4
TPB		HOSE	42,000	42,600	25/06/2021	4,546	3,880	19,024	23%	2%	11.0	2.2
AAA		HOSE	16,150	21,500	07/06/2021	413	1,739	17,474	11%	5%	10.2	1.0
PHR		HOSE	58,500	67,600	28/05/2021	1,146	8,158	20,173	32%	16%	6.6	2.1
KBC		HOSE	43,650	47,200	28/05/2021	1,682	3,251	25,883	14%	6%	14.5	1.5
REE		HOSE	76,000	62,100	28/05/2021	1,937	5,984	45,456	14%	9%	10.4	1.4
IMP		HOSE	73,300	63,700	27/05/2021	241	3,611	27,902	13%	11%	17.7	2.3
SAB		HOSE	156,700	182,900	26/05/2021	4,985	7,369	36,116	21%	17%	26.6	5.1
NVL		HOSE	103,800	104,600	13/05/2021	4,369	4,389	29,673	13%	3%	23.8	3.5
VGG		UPCOM	45,490	55,500	13/05/2021	187	4,249	41,384	10%	4%	13.1	1.3
VCB		HOSE	94,100	118,300	10/05/2021	22,986	6,198	32,887	21%	2%	19.1	3.6
ACB		HOSE	31,250	39,800	10/05/2021	9,253	4,281	21,066	24%	2%	7.6	1.4
TCB		HOSE	50,900	51,300	10/05/2021	15,741	4,497	25,278	19%	3%	11.4	2.0
GEG		HOSE	20,700	21,200	07/05/2021	388	1,273	12,788	10%	4%	16.8	1.7
BMP		HOSE	55,300	66,900	06/05/2021	551	6,735	32,184	21%	17%	9.9	2.1
FPT		HOSE	94,900	91,800	14/04/2021	5,036	4,730	26,109	25%	11%	19.4	3.5
VGS		HNX	40,900	24,600	13/04/2021	171	3,623	25,974	20%	5%	7.5	1.4

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2021F (tỷ VND)	EPS 2021F	BV 2021F	ROE 2021F	ROA 2021F	PE 2021F	PB 2021F
SMC	HOSE	51,900	37,200	13/04/2021	313	4,961	17,978	20%	8%	6.8	1.4
ACV	UPCOM	85,446	85,600	09/04/2021	3,027	1,390	17,759	8%	5%	60.6	4.7
PLX	HOSE	54,100	64,800	31/03/2021	4,563	3,668	17,545	18%	7%	17.7	3.7
SBT	HOSE	20,800	30,000	25/03/2021	744	1,165	13,578	9%	4%	25.8	2.2
GAS	HOSE	112,000	102,000	05/03/2021	10,892	5,691	27,913	20%	15%	18.0	3.7
MSH	HOSE	87,500	56,300	03/03/2021	336	6,721	30,835	22%	12%	8.4	1.8
GIL	HOSE	67,000	54,800	05/02/2021	317	8,813	43,186	20%	10%	6.2	1.3
BSR	UPCOM	23,425	12,900	05/02/2021	1,337	431	10,444	4%	2%	29.9	1.2
GTN	HOSE	19,600	36,290	29/01/2021	303	621	16,074	7%	8%	58.4	2.3
LHG	HOSE	55,500	30,400	19/01/2021	180	3,601	26,394	11%	6%	8.1	1.0
CTR	UPCOM	86,958	78,800	19/01/2021	223	3,172	14,460	23%	6%	21.1	4.6
POW	HOSE	12,250	14,700	19/01/2021	2,837	1,055	14,071	9%	5%	13.9	1.0

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh cổ tức sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng (PHFM).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5413 7991

Web: www.phfm.vn